

CHINH PHỤC THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

1. Bản chất của sự kết hợp giữa hai thì

Trong tiếng Anh, khi chúng ta kể về hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, chúng ta cần một cách để phân biệt hành động nào xảy ra trước, hành động nào xảy ra sau.

- **Hành động xảy ra sau:** Chia ở thì Quá khứ Đơn (Simple Past).
- **Hành động xảy ra trước (xảy ra xong rồi mới tới cái kia):** Chia ở thì Quá khứ Hoàn thành (Past Perfect).

2. Công thức và Cách dùng nhanh

2.1. Thì Quá khứ Đơn (Simple Past)

• Công thức: S + V2/ed

- **Cách dùng:** Diễn tả hành động kết thúc hoàn toàn trong quá khứ, thường là một mốc thời gian cụ thể.
- *Ví dụ:* I **went** to the cinema yesterday. (Hôm qua tôi đã đi xem phim).

2.2. Thì Quá khứ Hoàn thành (Past Perfect)

• Công thức: S + had + V3/ed (Past Participle)

- **Cách dùng:** Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn thành **TRƯỚC** một hành động khác trong quá khứ.

- Ví dụ: I **had finished** my homework before 9 PM. (Tôi đã làm xong bài tập trước 9 giờ tối).

3. Các cấu trúc phối hợp thường gặp

3.1. Cấu trúc với "Before" (Trước khi)

- **Quy tắc:** Before + Quá khứ Đơn, Quá khứ Hoàn thành.
- Ví dụ: Before she **arrived**, we **had started** the meeting.
- *Giải thích:* Việc "bắt đầu họp" xảy ra trước, việc "cô ấy đến" xảy ra sau.

3.2. Cấu trúc với "After" (Sau khi)

- **Quy tắc:** After + Quá khứ Hoàn thành, Quá khứ Đơn.
- Ví dụ: After they **had eaten** dinner, they **went** for a walk.
- *Giải thích:* Việc "ăn tối" xong xuôi rồi mới đi "dạo bộ".

3.3. Cấu trúc với "By the time" (Vào lúc/Trước khi)

- **Quy tắc:** By the time + Quá khứ Đơn, Quá khứ Hoàn thành.
- Ví dụ: By the time the police **came**, the thief **had escaped**.
- *Giải thích:* Tên trộm đã trốn thoát trước khi cảnh sát kịp tới.

4. Bài tập thực hành (Practice) Hãy chia động từ trong ngoặc ở thì Quá khứ đơn hoặc Quá khứ hoàn thành:

1. When I arrived at the party, Lucy (already/go) _____ home.

2. The garden was dead because it (be) _____ dry all summer.
3. He (not/be) _____ at home when I (call) _____ him.
4. After she (finish) _____ her work, she went to the gym.
5. By the time we (get) _____ to the airport, the flight (take) _____ off.
6. I (know) _____ her for a long time before I (meet) _____ her family.
7. The children (clean) _____ the house before their parents (return) _____.
8. I (can) _____ not remember where I (leave) _____ my keys.
9. He (feel) _____ much better after he (take) _____ the medicine.
10. We (be) _____ late because our car (break) _____ down earlier.

5. Đáp án và Giải thích chi tiết

1. **had already gone**: Lucy về trước rồi tôi mới tới.
2. **had been**: Hạn hán xảy ra trước làm cho khu vườn chết sau đó.
3. **was / called**: Hai hành động xảy ra cùng lúc trong quá khứ (không có cái nào trước hẳn cái nào).
4. **had finished**: Xong việc rồi mới đi tập gym.
5. **got / had taken**: Máy bay bay mất trước khi chúng tôi đến.
6. **had known / met**: Biết nhau trước, gặp gia đình sau.
7. **had cleaned / returned**: Dọn nhà xong trước khi bố mẹ về.
8. **could / had left**: Việc để quên chìa khóa xảy ra trước lúc nhớ lại.
9. **felt / had taken**: Uống thuốc trước, thấy khỏe hơn sau.
10. **were / had broken**: Xe hỏng trước đó dẫn đến việc bị muộn.